

WRITING FOLDER 3

Cấu trúc của một lá thư, bức bưu thiếp

Lời chào:

Thân mật: Hi/Dear + Tên riêng.

Ví dụ: Dear Jean/ Hi John.

Trang trọng: Dear Mr/Mrs/Miss/Ms + họ.

Ví dụ: Dear Mr. Smith.

Thân bài: Trả lời các câu hỏi đề bài yêu cầu.

Kết bài: All the best/ Best wishes/ Best regards/ Love.

GRAMMAR

Đại từ nhân xưng – Đại từ sở hữu – Tính từ sở hữu – Đại từ phản thân

1. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng là những từ dùng để **xưng hô** trong giao tiếp. **Ngôi thứ nhất** thuộc về **người nói**, **ngôi thứ hai** thuộc về **người nghe**, **ngôi thứ ba** thuộc về **người hoặc con vật hoặc đồ vật mà người nói và người nghe đề cập tới**. Đại từ nhân xưng được làm chủ ngữ nên có thể gọi chúng là đại từ chủ ngữ.

GRAMMAR

I. Đại từ nhân xưng

NGÔI	Đại từ nhân xưng
Ngôi thứ nhất số ít: Tôi	I
Ngôi thứ nhất số nhiều: Chúng tôi, chúng ta	We
Ngôi thứ hai số ít: Ông, bà, anh, chị	You
Ngôi thứ hai số nhiều: Các anh, các chị, các bạn	You
Ngôi thứ ba số ít: Anh ấy	He
Ngôi thứ ba số ít: Chị ấy	She
Ngôi thứ ba số ít: Nó	It
Ngôi thứ ba số nhiều: Họ, chúng nó, tụi nó ...	They

GRAMMAR

I. Đại từ nhân xưng

1. Chức năng của đại từ nhân xưng trong tiếng Anh

Đại từ nhân xưng có hai dạng khác nhau tùy theo vị trí đứng của nó trong câu.

Ngôi của Đại từ nhân xưng	Chủ ngữ	Tân ngữ
Ngôi thứ nhất	I	Me
	We	Us
Ngôi thứ hai	You	You
Ngôi thứ ba	He	Him
	She	Her
	They	Them
	It	It

GRAMMAR

II. Tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu dùng để **bổ nghĩa** cho danh từ chứ không thay thế cho danh từ. Gọi là tính từ sở hữu vì nó thể hiện tính chất sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đi sau nó.

Ví dụ:

Can I borrow **your pens**?

Her dress looks so beautiful.

Their house is painted white.

Our car is green.

GRAMMAR

II. Tính từ sở hữu

Đại từ chủ ngữ	Tính từ sở hữu
I	My
We	Our
You (số ít)	Your
You (số nhiều)	Your
He	His
She	Her
It	Its
They	Their